

Số: /QĐ-ĐHSPTN2

Phủ Thọ, ngày tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Công bố nội dung Báo cáo thường niên năm 2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI 2

Căn cứ Quyết định số 128/CP ngày 14 tháng 8 năm 1967 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập và Nghị định số 283/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2020/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Theo đề nghị của Giám đốc TTKT&ĐBCLGD.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Báo cáo thường niên năm 2025 của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 (có phụ lục kèm theo).

Điều 2. Báo cáo thường niên năm 2025 được công bố dưới hình thức đăng tải lên website của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2.

Điều 3. Trưởng phòng TC-HC, Giám đốc KT&ĐBCLGD, trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: TC-HC, KT&ĐBCLGD (3).

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Quang Huy

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm: 2025

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục

- Tiếng Việt: Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2
- Tiếng Anh: Hanoi Pedagogical University 2

2. Thông tin liên hệ

- Địa chỉ: Số 32 đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, tỉnh Phú Thọ
- Điện thoại: (0211) 3863416
- E-mail: dhsphn2@hpu2.edu.vn
- Website: <http://www.hpu2.edu.vn>

3. Loại hình

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi, triết lý giáo dục và mục tiêu chiến lược

4.1. Sứ mạng

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 là cơ sở giáo dục đại học chủ chốt quốc gia trong lĩnh vực giáo dục và sư phạm, đào tạo nguồn nhân lực đa ngành chất lượng cao, có năng lực khởi nghiệp; cung cấp các giải pháp đổi mới sáng tạo phục vụ tăng trưởng và phụng sự tiến bộ xã hội.

4.2. Tầm nhìn

Năm 2045, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 là cơ sở giáo dục đại học định hướng đổi mới sáng tạo đa ngành, đa lĩnh vực có uy tín trong khu vực Đông Nam Á và châu Á, đóng góp hiệu quả vào sự phát triển bền vững của đất nước.

4.3. Giá trị cốt lõi

UY TÍN - TRÍ TUỆ - CÔNG HIẾN

Uy tín: Chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng xuất sắc là yếu tố cốt lõi của một cơ sở giáo dục chủ chốt quốc gia đã làm nên truyền thống vẻ vang của Nhà trường. Uy tín đó được Nhà trường tiếp tục vun đắp, đảm bảo thực hiện tốt sứ mệnh đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, cung cấp các giải pháp đổi mới sáng tạo phục vụ tăng trưởng và hội nhập.

Trí tuệ: Trí tuệ không chỉ là các giá trị trên các ấn phẩm mà cả giá trị kinh tế - xã hội. Nhà trường quan tâm kiến tạo, phát triển tập thể sư phạm có trình độ khoa học và năng lực đổi mới sáng tạo, vừa có khả năng khám phá và khai phá tri thức vừa thúc đẩy tiến bộ xã hội và góp phần xây dựng quốc gia thịnh vượng.

Cống hiến: Phụng sự các tiến bộ xã hội là sứ mạng và trách nhiệm quốc gia của các cơ sở giáo dục. Nhà trường ưu tiên phát triển hệ sinh thái đại học, kiến tạo các điều kiện cần thiết để đội ngũ viên chức, người học của trường và các bên liên quan hợp tác, thực hiện hiệu quả các mục tiêu phát triển của Liên hiệp quốc, đóng góp vào sự phát triển bền vững của quốc gia.

4.4. Triết lý giáo dục

NHÂN VĂN - KHAI PHÓNG - HỘI NHẬP

Triết lý giáo dục của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 vừa là mục tiêu vừa là nội dung và phương thức để đào tạo người học có đầy đủ các phẩm chất và năng lực thích ứng và thành công trong môi trường nghề nghiệp và xã hội đa dạng, luôn biến đổi và phát triển.

Nhân văn: Lấy người học làm trung tâm để phát triển hài hòa, toàn diện phẩm chất và năng lực, thấm nhuần các giá trị đạo đức, văn hóa truyền thống và tinh thần trách nhiệm với cộng đồng, phát triển năng lực sáng tạo và vun đắp các giá trị nhân văn của tri thức, định hướng các giá trị và các chuẩn mực xã hội mới.

Khai phóng: Trang bị nền tảng kiến thức và kỹ năng vững chắc, phát huy tối đa tiềm năng con người, hình thành tư duy mở, chủ động, khám phá những ý tưởng mới và thử nghiệm các cách tiếp cận sáng tạo để khởi nghiệp.

Hội nhập: Xây dựng môi trường giáo dục đại học theo hướng hiện đại, tiếp cận và thực thi các chuẩn mực quốc tế trong quản trị, đào tạo, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng một cách phù hợp và hiệu quả nhằm hình thành năng lực học tập, nghiên cứu và làm việc trong môi trường đa văn hóa.

4.5. Mục tiêu chiến lược

*** Mục tiêu tổng quát**

Đến năm 2030, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 là cơ sở giáo dục đại học định hướng đổi mới sáng tạo mở có uy tín của Đông Nam Á; là trung tâm học thuật và kiến tạo động lực phát triển mới và bền vững cho khu vực phía Bắc và cả nước thông qua đào tạo nguồn nhân lực đa ngành chất lượng cao, nghiên cứu và chuyển giao tri thức, gắn kết và phục vụ cộng đồng.

*** Mục tiêu cụ thể**

Đào tạo nguồn nhân lực đa ngành chất lượng cao, có năng lực khởi nghiệp đổi mới sáng tạo:

- Quy mô các ngành, lĩnh vực, bậc đào tạo hợp lý, phù hợp với lộ trình phát triển và quy hoạch mạng lưới quốc gia về đào tạo giáo viên.

- Đổi mới và phát triển chương trình đào tạo phù hợp với triết lý giáo dục, theo định hướng liên ngành, đổi mới sáng tạo và phát triển bền vững; ưu tiên đào tạo giáo viên, từng bước mở rộng các chương trình đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu xã hội trong khu vực dịch vụ.

- Đổi mới căn bản phương pháp giảng dạy theo hướng hiện đại, tích hợp, cá thể hóa trên nền tảng chuyển đổi số, gắn đào tạo nghề nghiệp và kiến tạo năng lực khởi nghiệp.

- Các chương trình đào tạo được đánh giá theo mức độ đạt chuẩn đầu ra, được kiểm định chất lượng và đối sánh, xếp hạng theo chuẩn quốc gia và quốc tế.

Nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, cung cấp các giải pháp đổi mới sáng tạo phục vụ tăng trưởng:

- Định hướng và thúc đẩy các nghiên cứu về khoa học giáo dục, khoa học quản lý giáo dục và nghiên cứu cơ bản góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và phục vụ đổi mới căn bản giáo dục và đào tạo của trường và của hệ thống giáo dục quốc dân.

- Triển khai các nghiên cứu tham gia giải quyết được những vấn đề trọng yếu của địa phương, vùng và quốc gia.

- Thiết lập được hệ sinh thái nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp với sự tham gia của các doanh nghiệp, hình thành các sản phẩm KHCN chủ lực và các doanh nghiệp khởi nghiệp của trường, giảng viên và cựu người học.

Tăng cường các nguồn lực, vị thế và uy tín trong cộng đồng và quốc tế, nâng cao năng lực phụng sự tiến bộ xã hội:

- Thiết lập mô hình tổ chức và quản trị đại học thông minh để nâng cao hiệu quả công tác quản trị, điều hành và đổi mới hoạt động dạy-học, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng;

- Từng bước thực hiện tự chủ toàn diện, chủ động phát triển các nguồn lực tài chính bền vững đáp ứng yêu cầu các hoạt động;

- Phát triển đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học trình độ cao phù hợp với chuẩn cơ sở giáo dục hàng đầu Đông Nam Á; Thu hút được các nhà khoa học trong nước và quốc tế có trình độ cao đến giảng dạy và nghiên cứu dài hạn, ngắn hạn theo các chương trình quốc gia, dự án quốc tế;

- Từng bước nâng cao mức độ quốc tế hóa; Thu hút được các nguồn lực và sáng kiến trong nước và quốc tế, nhất là khu vực Đông Nam Á đến trao đổi và học tập;

- Ưu tiên các nguồn lực và sáng kiến của Trường, kết hợp với các nguồn lực và sáng kiến trong nước và quốc tế, thúc đẩy tiến độ xã hội thông qua thực hiện các mục tiêu phát triển của Liên hợp quốc.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

5.1. Giai đoạn 1967-1975

Trường ĐHSP Hà Nội 2 được thành lập theo quyết định số 128-CP ngày 14 tháng 8 năm 1967 của Hội đồng Chính phủ. Trường có nhiệm vụ đào tạo giáo viên khoa học tự nhiên cho các trường phổ thông và được đặt ở Cầu Giấy, Từ Liêm, Hà Nội. Giai đoạn 1967-1975, Trường gồm các khoa tự nhiên: Khoa Toán, Khoa Vật lý, Khoa Hóa, Khoa Sinh - Kỹ thuật nông nghiệp, Khoa Kỹ thuật Công nghiệp và Khoa cấp 2.

5.2. Giai đoạn từ 1975 đến nay

Ngày 11 tháng 10 năm 1975, Bộ trưởng Bộ Giáo dục ra Quyết định số 872/QĐ về việc cải tạo xây dựng Trường ĐHSP Hà Nội 1 và Trường ĐHSP Hà Nội 2 để mỗi trường đều hoàn chỉnh, có các khoa đào tạo giáo viên cấp 3 khoa học xã hội, các khoa đào tạo giáo viên cấp 3 khoa học tự nhiên và chuyển Trường ĐHSP Hà Nội 2 lên Xuân Hoà, Sóc Sơn, Hà Nội.

- Thời kì 1975-1985

Nhà trường đã xây dựng được đội ngũ cán bộ đông đảo và một hệ thống tương đối hoàn chỉnh các khoa, phòng, ban và đơn vị trực thuộc, đáp ứng toàn diện những lĩnh vực hoạt động của Trường. Nhà trường có 8 khoa, 9 phòng, 4 bộ môn và 2 đơn vị trực thuộc:

- + Các khoa: Ngữ Văn, Toán, Vật lý, Hóa, Địa lý, Sinh - Kỹ thuật nông nghiệp, Tài chức, Quân sự.
- + Các phòng: Tổ chức cán bộ, Tuyên huấn, Giáo vụ, Khoa học, Tài vụ, Tổng hợp - Hành chính, Quản trị - Đời sống, Quản lý nhà ăn và Y tế.
- + Các đơn vị trực thuộc: Thư viện và Xưởng in.
- + Các bộ môn trực thuộc: Mác - Lê nin, Tâm lý - Giáo dục, Ngoại ngữ và Thể dục thể thao.

Nhà trường đào tạo đại học các ngành: Ngữ văn, Toán, Vật lý, Địa lý và Sinh - Kỹ thuật nông nghiệp với 4 hệ đào tạo: hệ chính quy, hệ chuyên tu, hệ tài chức và hệ đào tạo chuẩn hóa chương trình đại học sư phạm bốn năm; tổ chức giảng dạy các lớp bổ túc chương trình phổ thông cho cán bộ, công nhân viên các cơ quan, đơn vị khu vực Xuân Hoà, Mê Linh.

- Thời kì 1985-1995

Phù hợp với nhu cầu xã hội, quy mô đào tạo, Nhà trường mở hệ đào tạo giáo viên cốt cán cấp hai, giáo viên cốt cán bậc tiểu học và chuyên ngành đào tạo sau đại học: Tâm lý học sư phạm và lứa tuổi; từng bước mở rộng phạm vi tuyển sinh và hình thức đào tạo.

Thời kì này, Nhà trường có 470 cán bộ, công nhân viên, trong đó có 190 cán bộ giảng dạy. Cùng với các khoa hiện có, Nhà trường mở Khoa Thiết bị dạy học, thành lập Bộ môn Tin học, Ban Quản lý Kí túc xá, Ban Lao động sản xuất và Dịch vụ, Tổ Bảo vệ, Trường Trung học phổ thông Dân lập Châu Phong.

Năm 1985, Nhà trường mở các lớp đào tạo cử nhân khoa học: Giáo viên Vật lý - Thiết bị dạy học, Giáo viên cốt cán cấp 2 tại các tỉnh: Hà Bắc, Vĩnh Phú, các ngành Ngữ văn và Toán cho cán bộ của Trường Cao đẳng Sư phạm Tây Bắc, các lớp đại học tài chức ở thành phố Hải Phòng, tỉnh Hà Nam Ninh và tỉnh Hà Bắc. Cũng trong thời gian này, Nhà trường mở các ngành đào tạo cử nhân khoa học: Sinh - Hóa, Toán - Tin và Lý - Kỹ thuật công nghiệp. Năm 1988, Nhà trường mở lớp đào tạo sau đại học chuyên ngành Tâm lý học sư phạm và lứa tuổi. Năm 1991, Nhà trường mở lớp đào tạo cử nhân khoa học hệ cử tuyển các ngành Toán - Lý, Sinh - Hóa. Năm 1992, Nhà trường mở lớp đào

tạo cử nhân cao đẳng gồm 4 ngành: Văn - Sử, Toán - Tin, Toán - Lý, Sinh - Hóa tại tỉnh Ninh Bình và đào tạo các lớp Cao đẳng Văn - Sử, Văn - Địa, Toán - Lý, Sinh - Kỹ thuật Nông nghiệp cho tỉnh Vĩnh Phúc. Năm 1995, Nhà trường tiếp tục mở lớp đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Quản lý và tổ chức công tác văn hóa, giáo dục.

Nhà trường đã được Chủ tịch nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Ba (năm 1986) và Huân chương Lao động hạng Hai (năm 1995).

- Thời kì 1995-2005

Đây là thời kì Nhà trường phát triển vững chắc, mở rộng quy mô, từng bước hiện đại hóa cơ sở vật chất, chuẩn hóa đội ngũ, cải thiện đời sống, có vị trí xứng đáng trong mạng lưới các trường đại học.

Nhà trường có hơn 400 cán bộ, công chức (261 cán bộ giảng dạy, trong đó phó giáo sư và tiến sĩ: 38, giảng viên cao cấp: 1, giảng viên chính và thạc sĩ: 175), 21 nhà giáo của Nhà trường đã được Chủ tịch nước phong tặng danh hiệu Nhà giáo ưu tú.

Năm 1997, Nhà trường thành lập Khoa Giáo dục Tiểu học, Khoa Cao đẳng Sư phạm, Phòng Sau đại học. Năm 1999, Trung tâm Giáo dục quốc phòng Hà Nội 2 (hiện đổi tên thành Trung tâm Giáo dục quốc phòng và an ninh (GDQP&AN) Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2) được thành lập.

Nhà trường đào tạo cử nhân khoa học các ngành: Toán, Toán - Tin, Toán - Lý, Vật lý, Lý - Kỹ thuật công nghiệp, Lý - Tin, Sinh học, Sinh - Kỹ thuật nông nghiệp, Sinh - Hóa, Hóa học, Ngữ văn, Giáo dục Tiểu học, Quản lý giáo dục tiểu học, Cử nhân khoa học và quản lý; Giáo viên Giáo dục quốc phòng; đào tạo Cử nhân cao đẳng các ngành: Toán - Tin, Toán - Lý, Văn - Sử, Sinh - Hóa, Sinh - Kỹ thuật nông nghiệp; các chuyên ngành đào tạo thạc sĩ khoa học: Tâm lý học sư phạm và lứa tuổi; Quản lý và tổ chức công tác văn hóa, giáo dục, Quản lý và tổ chức công tác văn hóa, giáo dục có lồng ghép giới cho các nữ cán bộ quản lý văn hóa và giáo dục trong cả nước.

- Thời kì 2005 đến nay

Năm 2005, Nhà trường thành lập Khoa Tin học, Khoa Hóa học, Trung tâm Khảo thí. Năm 2007, Nhà trường thành lập Khoa Giáo dục Chính trị, Khoa Giáo dục Thể chất, Khoa Ngoại ngữ, Trung tâm Tin học & Thiết bị kỹ thuật, Trung tâm Hỗ trợ nghiên cứu khoa học và Chuyển giao công nghệ, thành lập Trung tâm Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục trên cơ sở Trung tâm Khảo thí. Năm 2009, Trung tâm Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục đổi tên thành Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục. Năm 2015, Trung tâm Tin học và Ngoại ngữ được thành lập trên cơ sở sáp nhập Trung tâm Tin học & Thiết bị kỹ thuật và Trung tâm Ngoại ngữ.

Năm 2016, Trường thành lập Viện NCSP trên cơ sở Trung tâm Nghiệp vụ Sư phạm, thành lập Viện nghiên cứu khoa học và Ứng dụng trên cơ sở Trung tâm Hỗ trợ nghiên cứu khoa học và Chuyển giao công nghệ.

Năm 2018, Trường thành lập Viện Công nghệ Thông tin (CNTT) trên cơ sở sáp nhập Khoa Công nghệ Thông tin và một bộ phận của Trung tâm Tin học và Ngoại ngữ,

sáp nhập Phòng Sau Đại học vào Phòng Đào tạo. Năm 2019, Phòng Tổ chức Cán bộ và Phòng Hành chính Tổng hợp sáp nhập thành Phòng Tổ chức - Hành chính.

Năm 2021, Khoa Ngoại ngữ được tách thành Khoa Tiếng Anh và Khoa Tiếng Trung Quốc. Năm 2023, Nhà trường thành lập Trung tâm Truyền thông và Sản xuất học liệu, thành lập Trung tâm Tin học trên cơ sở Trung tâm Thiết bị - Kỹ thuật. Năm 2024, Bộ môn Tâm lý - Giáo dục được phát triển thành Khoa Tâm lý - Giáo dục. Tháng 3 năm 2025, Trường thành lập Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Sư phạm.

Đến nay, Trường có 16 đơn vị đào tạo và tương đương, gồm 13 khoa, 01 viện, 01 trung tâm và 01 Trường THCS&THPT; cùng 17 đơn vị chức năng, phục vụ và hỗ trợ đào tạo. Trường hiện có 15 ngành đào tạo cử nhân sư phạm, 10 ngành đào tạo cử nhân khoa học, 19 chuyên ngành đào tạo thạc sĩ, 06 chuyên ngành đào tạo tiến sĩ.

6. Thông tin người đại diện

Họ tên: PGS.TS Nguyễn Quang Huy

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Nhà A1, Trường ĐHSP Hà Nội 2, Số 32 đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, tỉnh Phú Thọ.

Số điện thoại: 0912922788

Email: nguyenquanghuy@hpu2.edu.vn

7. Tổ chức bộ máy

a) Quyết định thành lập

Quyết định số 128-CP ngày 14 tháng 8 năm 1967 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2.

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường

- Quyết định công nhận hội đồng trường: Quyết định số 2756/QĐ-BGDĐT ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận Hội đồng trường Trường ĐHSP Hà Nội 2 nhiệm kỳ 2020-2025;

- Quyết định công nhận chủ tịch hội đồng trường: Quyết định số 2757/QĐ-BGDĐT ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận Chủ tịch Hội đồng trường Trường ĐHSP Hà Nội 2 nhiệm kỳ 2020-2025.

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng

- Hiệu trưởng: Quyết định số 4268/QĐ-BGDĐT ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận Hiệu trưởng Trường ĐHSP Hà Nội 2 nhiệm kỳ 2020-2025.

- Phó Hiệu trưởng:

+ Phó Hiệu trưởng Bùi Kiên Cường: Nghị quyết số 16-NQ/HĐT ngày 10 tháng 5 năm 2021 của Hội đồng trường Trường ĐHSP Hà Nội 2.

+ Phó Hiệu trưởng Trịnh Đình Vinh: Nghị quyết số 17-NQ/HĐT ngày 10 tháng 5 năm 2021 của Hội đồng trường Trường ĐHSP Hà Nội 2.

+ Phó Hiệu trưởng Cao Bá Cường: Nghị quyết số 18-NQ/HĐT ngày 10 tháng 5 năm 2021 của Hội đồng trường Trường ĐHSP Hà Nội 2.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn; sơ đồ tổ chức bộ máy của Trường

- Quy chế tổ chức và hoạt động: Ban hành kèm theo Nghị quyết số 85-NQ/HĐT ngày 17 tháng 8 năm 2023 của Hội đồng trường Trường ĐHSP Hà Nội 2.

- Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn:

+ Chức năng:

Trường ĐHSP Hà Nội 2 có chức năng đào tạo và bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục, cán bộ khoa học trình độ đại học, sau đại học; nghiên cứu khoa học, chuyển giao tri thức, công nghệ; hợp tác quốc tế; tư vấn dịch vụ trong lĩnh vực khoa học, kỹ thuật, quản lý, đặc biệt trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo; góp phần thu hẹp khoảng cách về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục, cán bộ khoa học khu vực nông thôn và miền núi phía Bắc với khu vực thành thị; thiết lập mô hình tiêu biểu về mạng lưới kết nối giữa trường sư phạm với các trường phổ thông; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội và hội nhập của đất nước.

+ Nhiệm vụ và quyền hạn:

Trường ĐHSP Hà Nội 2 hoạt động theo Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học; thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn cụ thể như sau:

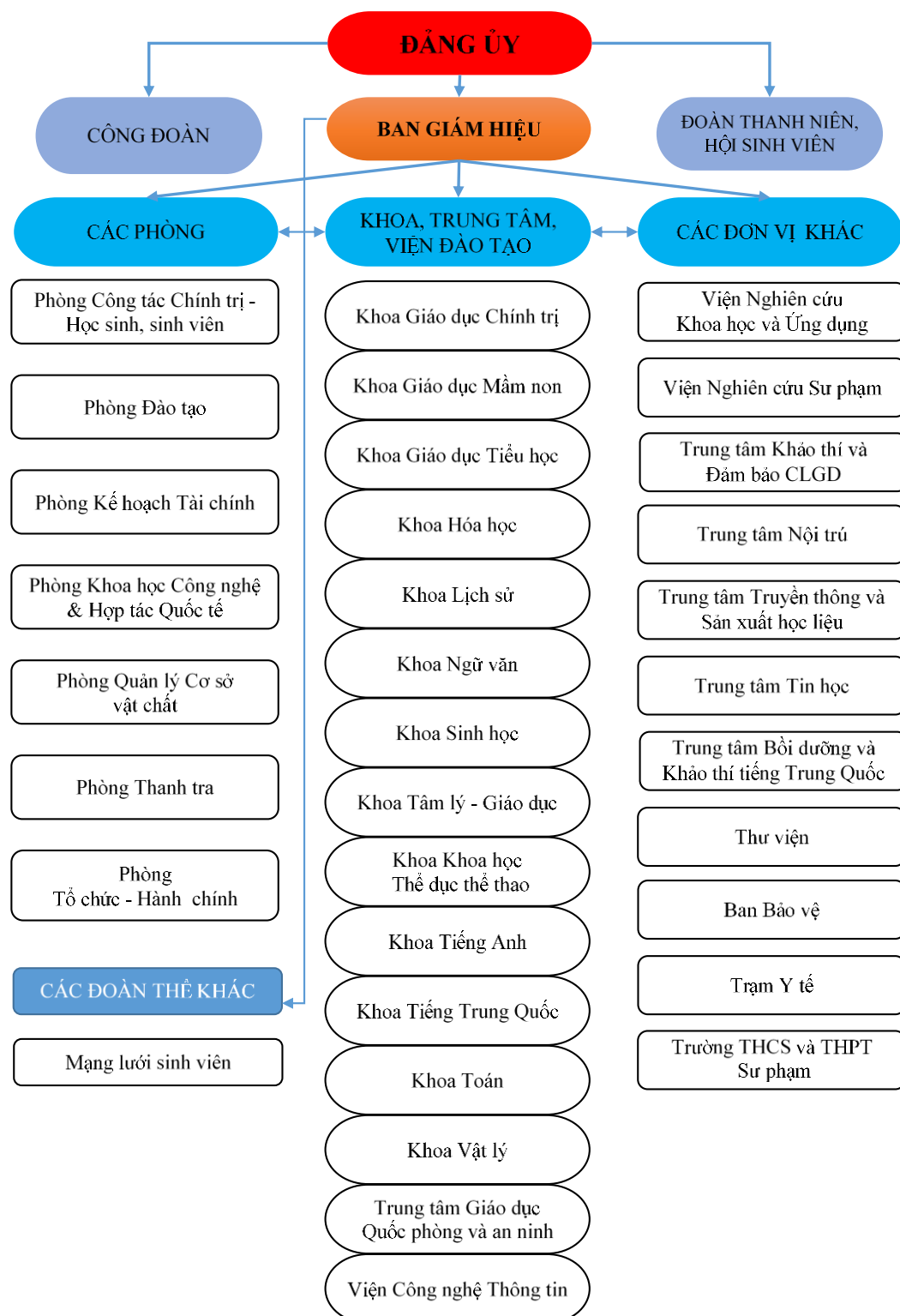
1. Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển trường.
2. Triển khai hoạt động đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và các nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng khác theo quy định của pháp luật.
3. Phát triển các chương trình đào tạo theo sứ mạng và tầm nhìn đã xác định.
4. Triển khai các hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển và chuyển giao công nghệ, cung cấp dịch vụ tư vấn, sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật.
5. Tự đánh giá chất lượng đào tạo và chịu sự kiểm định chất lượng giáo dục; xây dựng hệ thống bảo đảm chất lượng và triển khai các hoạt động bảo đảm chất lượng theo quy định.
6. Tổ chức bộ máy; tuyển dụng, quản lý, xây dựng, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của giảng viên, viên chức, nhân viên, cán bộ quản lý.
7. Quản lý người học, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người học; thực hiện chính sách xã hội đối với đối tượng theo quy định, đối tượng ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; bảo đảm môi trường sư phạm cho hoạt động giáo dục.
8. Được Nhà nước giao hoặc cho thuê đất, cơ sở vật chất; được miễn, giảm thuế theo quy định của pháp luật.
9. Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực; xây dựng và tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị.
10. Triển khai hoạt động hợp tác quốc tế; liên doanh, liên kết, hợp tác với các tổ

chức kinh tế, giáo dục, văn hóa, thể dục, thể thao, y tế, nghiên cứu khoa học trong và ngoài nước về đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ theo quy định của pháp luật.

11. Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo và chịu sự kiểm tra, thanh tra của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi Trường đặt trụ sở hoặc có tổ chức hoạt động đào tạo theo quy định.

12. Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

- Sơ đồ tổ chức bộ máy:



đ) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có)

STT	Tên đơn vị	Thời gian	Năm thành lập/ sáp nhập	Quyết định
Năm thành lập				
1.	Trung tâm Bồi dưỡng và Khảo thí tiếng Trung Quốc	10/2024	2024	110-NQ/HĐT
2.	Khoa Tâm lý-Giáo dục	4/2024	2024	100-NQ/HĐT
3.	Trung tâm Truyền thông và Sản xuất học liệu	5/2023	2023	76-NQ/HĐT
4.	Trung tâm Tin học	5/2023	2023	75-NQ/HĐT
5.	Trung tâm Nội trú	3/2023	2023	71-NQ/HĐT
6.	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Sư phạm	3/2025	2025	434/QĐ-UBND
Năm sáp nhập				
1	Phòng Tổ chức-Hành chính (sáp nhập Phòng TCCB và phòng Hành chính-Tổng hợp)	08/2019	2019	1168/QĐ-ĐHSPHN2
2	Phòng Đào tạo (sáp nhập phòng Sau đại học vào phòng Đào tạo)	11/2018	2018	1235/QĐ-ĐHSPHN2

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên của cơ sở giáo dục (nếu có)

Nơi làm việc: Nhà A1; A2 Trường ĐHSP Hà Nội 2, Số 32 đường Nguyễn Văn
Linh, phường Xuân Hòa, tỉnh Phú Thọ.

Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Chức vụ	Học vị	Chức danh	Điện thoại	E-mail
1. Hiệu trưởng						
Ban Giám hiệu	Nguyễn Quang Huy	Hiệu trưởng	TS	PGS	0912922788	nqhuy@hpu2.edu.vn
2. Phó Hiệu trưởng						
Ban Giám hiệu	Trịnh Đình Vinh	Phó Hiệu trưởng	TS		0912024199	trinhdinhhinh@hpu2.edu.vn
Ban Giám hiệu	Bùi Kiên Cường	Phó Hiệu trưởng	TS		0988730578	buikiencuong@hpu2.edu.vn
Ban Giám hiệu	Cao Bá Cường	Phó Hiệu trưởng	TS		0988976359	caobacuong@hpu2.edu.vn
3. Các tổ chức Đảng, Đoàn Thanh niên, Công đoàn,...						
Đảng ủy	Nguyễn Quang Huy	Chủ tịch	TS	PGS	0912922788	nqhuy@hpu2.edu.vn
Công đoàn	Bùi Kiên Cường	Chủ tịch	TS		0988730578	buikiencuong@hpu2.edu.vn
Đoàn Thanh niên	Vũ Hồng Phúc	Bí thư	ThS		0964131992	doanthanhnhien@hpu2.edu.vn
4. Các phòng, ban chức năng						

Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Chức vụ	Học vị	Chức danh	Điện thoại	E-mail
Khoa Toán	Trần Văn Bằng	Trưởng khoa	TS		0983863184	tranvanbang@hpu2.edu.vn
Khoa Vật lý	Nguyễn Huy Thảo	Trưởng khoa	TS		0912336635	nguyenhuythao@hpu2.edu.vn
Khoa Hóa học	Đào Thị Việt Anh	Trưởng khoa	TS	PGS	0983172969	daothivietanh@hpu2.edu.vn
Khoa Sinh học	Nguyễn Xuân Thành	Trưởng khoa	TS	PGS	0912478845	nguyenxuanthanh@hpu2.edu.vn
Khoa Ngữ văn	Bùi Minh Đức	Trưởng khoa	TS	PGS	0912005941	bui minhduc@hpu2.edu.vn
Khoa Lịch sử	Nguyễn Văn Dũng	Trưởng khoa	TS		0987002279	nguyenvandung@hpu2.edu.vn
Khoa Giáo dục tiểu học	Nguyễn Thị Tuyết Minh	Trưởng khoa	TS		0989240467	nguyenthituyetminh@hpu2.edu.vn
Khoa Giáo dục chính trị	Trần Thị Hồng Loan	Trưởng khoa	TS		0988930166	tranthihongloan@hpu2.edu.vn
Khoa Giáo dục mầm non	Nguyễn Thu Hương	Trưởng khoa	TS	PGS	0912829099	nguyenthuhuong@hpu2.edu.vn
Khoa Khoa học Thể dục thể thao	Vũ Tuấn Anh	Trưởng khoa	TS		0983772099	vutuananh@hpu2.edu.vn
Khoa Tiếng Anh	Nguyễn Thị Hồng Nhật	Trưởng khoa	TS		0987891339	nguyenthihongnhat@hpu2.edu.vn
Khoa Tiếng Trung Quốc	Trần Linh Chi	Trưởng khoa	TS		0904818262	tranlinhchi@hpu2.edu.vn
Khoa Tâm lý - Giáo dục	Doãn Ngọc Anh	Trưởng khoa	TS		0916391228	doannhocanh@hpu2.edu.vn
Viện Công nghệ thông tin	Trần Minh Tước	Viện trưởng	TS		0969301071	tranminhtuoc@hpu2.edu.vn
Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Sư phạm	Nguyễn Thị Việt Nga	Hiệu trưởng	TS	PGS	0984240449	nguyenthivietnga@hpu2.edu.vn

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục

- Chiến lược phát triển Trường ĐHSP Hà Nội 2 đến năm 2030, tầm nhìn 2045 (Nghị quyết số 106-NQ/HĐT ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng trường Trường ĐHSP Hà Nội 2)

- Quy chế Dân chủ trong hoạt động của Trường ĐHSP Hà Nội 2 (Nghị quyết số 12-NQ/HĐT ngày 09 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng trường Trường ĐHSP Hà Nội 2)

- Đề án Vị trí việc làm (Nghị quyết số 86-NQ/HĐT ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng trường Trường ĐHSP Hà Nội 2);

- Quy định về tuyển dụng viên chức (Quyết định số 1427/QĐ-ĐHSPHN2 ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường ĐHSP Hà Nội 2);

- Quy định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, thôi giữ chức vụ từ chức, miễn nhiệm viên chức quản lý và biệt phái, điều chuyển đối với viên chức, người lao động tại Trường ĐHSP Hà Nội 2 (Quyết định số 418/QĐ-ĐHSPHN2 ngày 08 tháng 3 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường ĐHSP Hà Nội 2);

- Quy định về hoạt động bảo đảm chất lượng của Trường ĐHSP Hà Nội 2 (Quyết định số 2071/QĐ-ĐHSPHN2 ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường ĐHSP Hà Nội 2).

II. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Các chỉ số đánh giá về đội ngũ giảng viên toàn thời gian

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2025	Năm 2024
1	Tỷ lệ người học quy đổi trên giảng viên	28,52	31,75
2	Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	98,42%	97,78%
3	Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	62,03%	57,46%

2. Thống kê đội ngũ giảng viên toàn thời gian theo các lĩnh vực đào tạo

TT	Đội ngũ giảng viên	Số lượng	Trình độ			Chức danh	
			Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	PGS	GS
1	Giảng viên toàn thời gian	312	22	95	195	29	0
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	202	7	67	128	22	0
2	Nghệ thuật						
3	Nhân văn	50	6	21	23	1	0
4	Khoa học xã hội và hành vi	11	3	3	5	0	0
5	Báo chí và thông tin						
6	Kinh doanh và quản lý						
7	Pháp luật						
8	Khoa học sự sống	8	2	0	6	0	0
9	Khoa học tự nhiên	6	1	0	5	1	0
10	Toán và thống kê	17	0	4	13	3	0
11	Máy tính và công nghệ thông tin	6	1	0	5	0	0
12	Công nghệ kỹ thuật						
13	Kỹ thuật	5	0	0	5	2	0
14	Sản xuất và chế biến						
15	Kiến trúc và xây dựng						
16	Nông, lâm nghiệp và thủy sản						
17	Thú y						
18	Sức khỏe						
19	Dịch vụ xã hội						
20	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	7	2	0	5	0	0
21	Dịch vụ vận tải						
22	Môi trường và bảo vệ môi trường						
23	An ninh, quốc phòng						
24	Lĩnh vực khác						
2	Giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	312	22	95	195	29	0

TT	Đội ngũ giảng viên	Số lượng	Trình độ			Chức danh	
			Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	PGS	GS
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	202	7	67	128	22	0
2	Nghệ thuật						
3	Nhân văn	50	6	21	23	1	0
4	Khoa học xã hội và hành vi	11	3	3	5	0	0
5	Báo chí và thông tin						
6	Kinh doanh và quản lý						
7	Pháp luật						
8	Khoa học sự sống	8	2	0	6	0	0
9	Khoa học tự nhiên	6	1	0	5	1	0
10	Toán và thống kê	17	0	4	13	3	0
11	Máy tính và công nghệ thông tin	6	1	0	5	0	0
12	Công nghệ kỹ thuật						
13	Kỹ thuật	5	0	0	5	2	0
14	Sản xuất và chế biến						
15	Kiến trúc và xây dựng						
16	Nông, lâm nghiệp và thủy sản						
17	Thú y						
18	Sức khỏe						
19	Dịch vụ xã hội						
20	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	7	2	0	5	0	0
21	Dịch vụ vận tải						
22	Môi trường và bảo vệ môi trường						
23	An ninh, quốc phòng						
24	Lĩnh vực khác						

3. Thống kê đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ

TT	Chỉ số	Năm 2025	Năm 2024
1	Số cán bộ quản lý khối hành chính và hỗ trợ	22	21
2	Số nhân viên khối hành chính và hỗ trợ	168	167
3	Tỷ lệ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ trên tổng số giảng viên toàn thời gian	59,4%	60,0%

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2025	Năm 2024
1	Diện tích đất/người học (m2)		
2	Diện tích sàn/người học (m2)	7,33	6,64
3	Tỷ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt	97,8%	99%
4	Số đầu sách/ngành đào tạo	654,7	285,35
5	Số bản sách/người học	6,2	46,4
6	Tỷ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến	14,33%	10,66%
7	Tốc độ Internet/1.000 người học (Mbps)	460	444,4

2. Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo

TT	Địa điểm	Địa chỉ	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn (m ²)
1	Trụ sở chính			
1,1	Khu A1 (trụ sở chính)	Số 32, đường Nguyễn Văn Linh, Tổ 1, phường Xuân Hòa, tỉnh Phú Thọ	15.711,9	22.524
1,2	Khu A2	Ngõ 6, đường Nguyễn Văn Linh và số 38A, Tổ 1, đường Kim Đồng, phường Xuân Hòa, tỉnh Phú Thọ	9.440	20.024
1,3	Khu A3	Ngõ 4, Tổ 2, đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, tỉnh Phú Thọ	3.130	6.720
1,4	Khu A4	Số 43A, 43B, 43C, Tổ 2, đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, tỉnh Phú Thọ	9.014,5	22.323
1,5	Khu B	Ngõ 10, Tổ 3, đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, tỉnh Phú Thọ	33.063,5	26.570
1,6	Khu C	Ngõ 252, Tổ 8, đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, tỉnh Phú Thọ	51.760,1	13.038
Tổng cộng			122.120	111.199

3. Các hạng mục cơ sở vật chất được đầu tư mới trong năm

TT	Hạng mục đầu tư	Địa điểm	Kinh phí (triệu đồng)
	Xây mới tòa nhà		
1	Nhà ăn sinh viên khu Trung tâm Nội trú - Trường ĐHSP Hà Nội 2	Trung tâm Nội trú, Ngõ 10, đường Nguyễn Văn Linh, Xuân Hòa, Phú Thọ	4.778
2	Thi công, xây dựng sân tennis, sân bóng chuyền và sân bóng rổ khu Trung tâm nội trú - Trường ĐHSP Hà Nội 2	Trung tâm Nội trú, Ngõ 10, đường Nguyễn Văn Linh, Xuân Hòa, Phú Thọ	3.488
Tổng cộng			8.266

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kiểm định cơ sở giáo dục

- Tên tổ chức kiểm định (tên đầy đủ và tên viết tắt): Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội (VNU-CEA)

- Tiêu chuẩn kiểm định được áp dụng: Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục đại học (ban hành kèm theo Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT)

- Mức độ đạt kiểm định: Đạt

+ *Đảm bảo chất lượng về chiến lược: 3,96*

+ *Đảm bảo chất lượng về hệ thống: 4,01*

+ *Đảm bảo chất lượng về thực hiện chức năng: 3,92*

+ *Kết quả hoạt động: 3,83*

- Thời gian hiệu lực: từ ngày 28/02/2023 đến ngày 28/02/2028

2. Danh mục chương trình đào tạo được kiểm định

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực
1	7140209	Sư phạm Toán học	Sư phạm Toán học	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội (VNU-CEA)	26/3/2022-26/3/2027
2	7140217	Sư phạm Ngữ văn	Sư phạm Ngữ văn	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội (VNU-CEA)	26/3/2022-26/3/2027
3	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	Sư phạm Tiếng Anh	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội (VNU-CEA)	26/3/2022-26/3/2027
4	7140201	Giáo dục Mầm non	Giáo dục Mầm non	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội (VNU-CEA)	26/3/2022-26/3/2027
5	7140218	Sư phạm Lịch sử	Sư phạm Lịch sử	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội (VNU-CEA)	19/12/2022-19/12/2027
6	7140202	Giáo dục Tiểu học	Giáo dục Tiểu học	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội (VNU-CEA)	19/12/2022-19/12/2027
7	7140206	Giáo dục Thể chất	Giáo dục Thể chất	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội (VNU-CEA)	19/12/2022-19/12/2027
8	7140204	Giáo dục Công dân	Giáo dục Công dân	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội (VNU-CEA)	19/12/2022-19/12/2027
9	7140211	Sư phạm Vật lí	Sư phạm Vật lí	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội (VNU-CEA)	09/01/2023-09/01/2028
10	7140213	Sư phạm Hóa học	Sư phạm Hóa học	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội (VNU-CEA)	09/01/2023-09/01/2028
11	7140213	Sư phạm Sinh học	Sư phạm Sinh học	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội (VNU-CEA)	09/01/2023-09/01/2028

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực
12	7140210	Sư phạm Tin học	Sư phạm Tin học	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội (VNU-CEA)	08/4/2024-08/4/2029
13	7140208	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội (VNU-CEA)	08/4/2024-08/4/2029
14	7310630	Việt Nam học	Việt Nam học	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội (VNU-CEA)	08/4/2024-08/4/2029
15	7480201	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội (VNU-CEA)	08/4/2024-08/4/2029
16	7220201	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội (VNU-CEA)	08/4/2024-08/4/2029
17	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội (VNU-CEA)	08/4/2024-08/4/2029
18	8220120	Lý luận văn học	Lý luận văn học	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội (VNU-CEA)	28/12/2023-28/12/2028
19	8220102	Ngôn ngữ Việt Nam	Ngôn ngữ Việt Nam	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội (VNU-CEA)	28/12/2023-28/12/2028
20	8220121	Văn học Việt Nam	Văn học Việt Nam	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội (VNU-CEA)	28/12/2023-28/12/2028
21	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Văn và Tiếng Việt	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Văn và Tiếng Việt	Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội (VNU-CEA)	28/12/2023-28/12/2028

V. KẾT QUẢ TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO

1. Các chỉ số đánh giá về tuyển sinh và đào tạo

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2025	Năm 2024
1	Tỷ lệ nhập học trung bình 3 năm	85,5%	66,2%
2	Tỉ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm	14,1%	18,1%
3	Tỷ lệ thôi học	7,52%	1,60%
4	Tỷ lệ thôi học năm đầu	1,85%	4,69%
5	Tỷ lệ tốt nghiệp	99,5%	85,8%

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2025	Năm 2024
6	Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn	73,7%	74,2%
7	Tỷ lệ người học hài lòng với giảng viên	97,4%	98,1%
8	Tỷ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể	89,9%	89,9%
9	Tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn	97,4%	96,5%

2. Quy mô đào tạo, tuyển mới và tốt nghiệp trong năm 2025

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm
I	Đại học				
	Chính quy				
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	5522	2345	2734	97,61%
2	Nghệ thuật				
3	Nhân văn	1470	394	342	97,85%
4	Khoa học xã hội và hành vi	447	204	12	70,00%
5	Báo chí và thông tin				
6	Kinh doanh và quản lý				
7	Pháp luật				
8	Khoa học sự sống	46	25	0	
9	Khoa học tự nhiên	249	101	18	
10	Toán và thống kê	27	27	0	
11	Máy tính và công nghệ thông tin	249	101	18	94,12%
12	Công nghệ kỹ thuật				
13	Kỹ thuật	42	42		
14	Sản xuất và chế biến				
15	Kiến trúc và xây dựng				
16	Nông, lâm nghiệp và thủy sản				
17	Thú y				
18	Sức khỏe				
19	Dịch vụ xã hội				
20	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	72	47	72	
21	Dịch vụ vận tải				
22	Môi trường và bảo vệ môi trường				
23	An ninh, quốc phòng				
24	Lĩnh vực khác				
	Vừa làm vừa học				
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	56	27	45	
	Đào tạo từ xa				
II	Thạc sĩ (và trình độ tương đương)				
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	710	305	132	
2	Nghệ thuật				
3	Nhân văn	138	60	34	
4	Khoa học xã hội và hành vi				
5	Báo chí và thông tin				
6	Kinh doanh và quản lý				
7	Pháp luật				

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm
8	Khoa học sự sống	15	3	5	
9	Khoa học tự nhiên	28			
10	Toán và thống kê	71	21	12	
11	Máy tính và công nghệ thông tin				
12	Công nghệ kỹ thuật				
13	Kỹ thuật				
14	Sản xuất và chế biến				
15	Kiến trúc và xây dựng				
16	Nông, lâm nghiệp và thủy sản				
17	Thú y				
18	Sức khỏe				
19	Dịch vụ xã hội				
20	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân				
21	Dịch vụ vận tải				
22	Môi trường và bảo vệ môi trường				
23	An ninh, quốc phòng				
24	Lĩnh vực khác				
III	Tiến sĩ				
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	20	3		
2	Nghệ thuật				
3	Nhân văn	6	3		
4	Khoa học xã hội và hành vi				
5	Báo chí và thông tin				
6	Kinh doanh và quản lý				
7	Pháp luật				
8	Khoa học sự sống	7	3		
9	Khoa học tự nhiên	4	3		
10	Toán và thống kê	7	3		
11	Máy tính và công nghệ thông tin				
12	Công nghệ kỹ thuật				
13	Kỹ thuật				
14	Sản xuất và chế biến				
15	Kiến trúc và xây dựng				
16	Nông, lâm nghiệp và thủy sản				
17	Thú y				
18	Sức khỏe				
19	Dịch vụ xã hội				
20	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân				
21	Dịch vụ vận tải				
22	Môi trường và bảo vệ môi trường				
23	An ninh, quốc phòng				
24	Lĩnh vực khác				

VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Các chỉ số đánh giá về hoạt động khoa học và công nghệ

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2025	Năm 2024
1	Tỉ trọng thu khoa học-công nghệ	10,9%	1,9%
2	Số công bố khoa học/giảng viên	1,13	1,27
3	Số công bố WoS, Scopus/ giảng viên	0,5	0,4

2. Các đề tài nghiên cứu khoa học thực hiện trong năm

TT	Đề tài nghiên cứu khoa học	Số lượng	Kinh phí thực hiện trong năm (tỷ đồng)
1	Đề tài cấp Nhà nước	1	1,300
2	Đề tài cấp bộ, tỉnh	11	2,672
3	Đề tài cấp cơ sở	16	1,920
4	Đề tài hợp tác doanh nghiệp (trong nước)	1	0,054
5	Đề tài hợp tác quốc tế	0	0
	Tổng số	29	5,946

3. Kết quả công bố khoa học, công nghệ

TT	Công trình công bố	Năm 2025	Năm 2024
1	Tổng số bài báo khoa học được HDGSNN công nhận không nằm trong danh mục WoS, Scopus và bằng độc quyền giải pháp hữu ích	257	51
2	Tổng số công bố WoS, Scopus tất cả các lĩnh vực	99	116
3	Tổng số sách chuyên khảo, số tác phẩm nghệ thuật và thành tích thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế	0	86
4	Tổng số bằng độc quyền sáng chế	0	1
5	Tổng số bằng độc quyền giải pháp hữu ích	0	1

VII. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Các chỉ số đánh giá về tài chính

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2025	Năm 2024
1	Biên độ hoạt động trung bình 3 năm	9,94%	11,59%
2	Chỉ số tăng trưởng bền vững	17,16%	26,38%

2. Kết quả thu chi hoạt động

TT	Chỉ số thống kê	Năm 2025 (ĐV: Tỷ VNĐ)	Năm 2024 (ĐV: Tỷ VNĐ)
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG	512,64	418,23
I	Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư	50,31	44,68
II	Thu giáo dục và đào tạo	189,81	201,23
1	Học phí, lệ phí từ người học	120,86	89,72
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	0	0
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	0	0
4	Thu khác	68,95	111,51
III	Thu khoa học và công nghệ	78,86	3,18
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	3,29	3,18
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	0	0
3	Thu khác	75,57	0
IV	Thu khác (thu nhập ròng)	193,66	169,14
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG	444,96	388,88

TT	Chỉ số thống kê	Năm 2025 (ĐV: Tỷ VNĐ)	Năm 2024 (ĐV: Tỷ VNĐ)
I	Chi lương, thu nhập	110,21	98,08
1	Chi lương, thu nhập của giảng viên	75,86	67,46
2	Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác	34,35	30,62
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	149,67	143,43
1	Chi cho đào tạo	51,53	40,07
2	Chi cho nghiên cứu	7,72	8,16
3	Chi cho phát triển đội ngũ	1,37	1,89
4	Chi phí chung và chi khác	89,05	93,31
III	Chi hỗ trợ người học	169,4	140,17
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập	169,4	137,82
2	Chi hoạt động nghiên cứu	0	0
3	Chi hoạt động khác	0	2,35
IV	Chi khác	15,68	7,2
C	CHÉNH LỆCH THU CHI	67,68	29,35

VIII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

Kết quả thực hiện các mục tiêu chiến lược

STT	CHỈ SỐ CHÍNH	Đơn vị tính	NĂM 2025
1	Tỉ lệ cơ cấu ngành đào tạo đại học ngoài sư phạm/đào tạo giáo viên	%	67
2	Tổng quy mô đào tạo chính quy	Người học	7.913
3	Tỷ lệ giảng viên có trình độ Tiến sĩ	%	64
4	Tỉ lệ giảng viên có chức danh GS, PGS	%	10
5	Số công bố quốc tế/năm	Bài báo WoS/Scopus	99
6	Số sáng chế; bản quyền tác giả/năm	Sáng chế	0
7	Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp khởi sự kinh doanh	%	0,14
8	Nguồn thu từ bồi dưỡng ngắn hạn và đào tạo từ xa	%	20,38
9	Nguồn thu từ các hoạt động KHCN & ĐMST	%	10,9
10	Số giải pháp ĐMST phục vụ cộng đồng/năm	Giải pháp	1

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Quang Huy